

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 206 /2019/DSPT

Ngày: 22 - 7 - 2019

V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hoàng

Các Thẩm phán: Ông Đinh Như Lâm;
Bà Trần Thị Liên Anh.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Hòa - Thư ký TAND Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Hoàng Vĩnh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 22/7/2019, tại trụ sở TAND Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2019/TLPT-DS ngày 18/01/2019 về: “Tranh chấp quyền sử dụng đất” Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2018/DSST ngày 24/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 03 năm 2019 và Quyết định mở lại phiên tòa số 706/TB-MPT ngày 08/7/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1949. Cư trú: huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội. Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Năng P, sinh năm 1977. Cư trú: huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn - Luật sư Nguyễn Thanh Bình, Văn phòng luật sư Nguyễn Thanh Bình, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1961. Cư trú: Thôn Vực, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội. *Đại diện theo ủy quyền:* Ông Đinh Văn H2, sinh năm 1979. Cư trú: TDP Hoàng Liên 2, phường Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

2.2. Ông Trần Quang H, sinh năm 1976. Cư trú: Thôn Vực, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* UBND xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật - Chủ tịch UBND xã Di Trạch. *Đại diện theo ủy quyền:* Ông Vương Ngọc Thịnh - Phó Chủ tịch UBND xã. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị S - Là nguyên đơn. Có mặt;

5. Người làm chứng được Tòa án triệu tập: Bà PH2 Thị Tông, sinh năm

1944. Cư trú tại: Số 121, phố Đồng Hương, thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm

1. Nguyên đơn - Bà S trình bày: Năm 1956, gia đình bà được Ủy ban hành chính tỉnh Hà Đông (*Sau đây viết tắt là: UBHC tỉnh Hà Đông*) cấp cho 10 thửa đất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất số 172 (*Sau đây viết tắt là: GCNQSDRĐ số 172*) cho chủ sử dụng là hộ cụ Vương Thị Ba ngày 01/6/1956. Trong 10 thửa đất này thì có một thửa diện tích 1 sào 7 thước tại xứ đồng Cống Đông, thôn Vực, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (*Nay là Thành phố Hà Nội*). Gia đình bà quản lý sử dụng từ năm 1956 đến năm 1966 thì cho Ty giáo dục Hà Đông mượn 1 phần đất tại thửa 1 sào 7 thước xứ đồng Cống Đông để đào giếng và làm nhà tắm; phần đất còn lại của thửa này, gia đình bà trồng rau muống và thả bèo. Năm 1969 Ty giáo dục chuyển đi giao lại đất cho gia đình bà nhưng không có giấy tờ. Sau khi Ty giáo dục chuyển đi thì bộ đội tiếp quản, sử dụng; giếng dân làng cùng sử dụng. Năm 1976, bộ đội chuyển quân về Lai Xá để lại đất và giếng.

Năm 1990, ông Tân là anh ruột của ông H2, ông H1 chiếm phần đất của gia đình bà thả bèo và rau muống, giếng nước dân làng vẫn dùng. Năm 2003, ông H1 đổ đất vào giếng và quản lý cho đến nay. Sau khi ông Tân, ông H1 lấn chiếm đất thì cụ Ba đã đến UBND xã Di Trạch đề nghị giải quyết nhưng chính quyền xã không giải quyết.

Theo bà: Phần đất ông Tân lấn chiếm hiện nay ông H2 đang quản lý, sử dụng là 408,5m²; phần đất ông H1 lấn chiếm là 150,8m²

Nay bà đề nghị, Tòa án buộc ông H2, ông H1 trả lại cho bà toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm của gia đình bà.

Ông nội bà là cụ cố Nguyễn Tài Hương, chết năm 1946; bà nội bà là cụ cố Nguyễn Thị Hai, chết năm 1958. Bà chỉ nghe nói ông bà nội bà sinh được 5 người con. Nhưng bà không biết tên, địa chỉ của những người này, còn sống hay đã chết và ở đâu vì từ lúc bà nhận thức được, bà không có tin tức gì về họ. Năm 1956 thì họ không có tên trong sổ hộ khẩu và không phải là bảy khẩu được giao đất theo GCNQSDRĐ số 172. Vì đất chia (giao) theo GCNQSDRĐ số 172 cho 7 khẩu còn sống tại thời điểm chia đất gồm: Cụ cố Hai; bố mẹ bà và anh chị em ruột của bà. Bố bà là cụ Nguyễn Tài Ty (chết năm nào, bà không nhớ); mẹ bà là cụ Vương Thị Ba chết năm 2010, bố mẹ bà sinh được 4 người con gồm: Nguyễn Tài Hợi, sinh năm 1947 (chết năm 1956, không có vợ con); Nguyễn Thị Thìn, sinh năm 1952 (chết năm 1957, không có chồng con); Nguyễn Tài Quýnh, sinh năm 1954 (chết năm 1963, không có vợ con) và bà là Nguyễn Thị S.

2. Bị đơn:

2.1. Ông H1 trình bày: Nguồn gốc thửa đất hiện nay bà S yêu cầu ông phải trả có nguồn gốc của gia đình ông. Vào năm 1966, bố ông cho Ty giáo dục mượn để xây dựng kho, hội trường và đào giếng để sinh hoạt. Năm 1975, Ty giáo dục trở về Hà Đông nên trả lại phần đất gia đình ông. Khi cho mượn không làm văn bản nên khi trả lại cũng không có văn bản. Gia đình ông quản lý phần đất này từ lâu nên giấy tờ bị thất lạc. Năm 1999, ông đã làm đơn đề nghị UBND xã Di Trạch công

nhận thửa đất này là của gia đình và được ghi trong sổ sách cũng như bản đồ địa chính xã Di Trạch. Ông không biết có được ghi trong bản đồ hay không nhưng không thể hiện chiều dài, rộng; diện tích của thửa đất là 181,5m². Năm 2003, ông có đơn đề nghị UBND xã Di Trạch cho ông được phép sử dụng giếng. Được sự đồng ý của thôn, các gia đình trong ngõ và chính quyền xã xác nhận nên ông làm đơn đề nghị UBND xã Di Trạch xử lý theo Quyết định 1966 của UBND tỉnh Hà Đông cũ, gia đình ông đã đăng ký kê khai với UBND xã. Từ năm 1991 đến năm 2001 gia đình ông nộp thuế đất nông nghiệp, năm 2012 gia đình ông được thông báo công khai trên đài truyền thanh của xã nên từ đó đến nay gia đình ông đóng thuế đất phi nông nghiệp (đất ở nông thôn).

Ngày 25/12/2015, ông nhận được quyết định số 934/QĐ/UBND về việc hỗ trợ đền bù tài sản vật kiến trúc để thực hiện dự án cứng hoá kênh T25, Nhà nước đã đền bù cho ông được hơn 10 triệu tiền cây cối hoa màu, còn đất thì không được thanh toán, diện tích đất mất bao nhiêu ông không biết vì không được đền bù (các hộ xung quanh cũng như vậy).

Nay bà S khởi kiện, yêu cầu ông phải trả cho bà 150,8m² đất ông không đồng ý lý do: Hiện nay ông đang quản lý diện tích 181,5m² chứ không phải 150,8m² như bà S yêu cầu. Quyền thừa kế của bà S chưa hợp pháp vì trong GCNQSDRĐ số 172 có 10 thửa đất nhưng bà S chỉ đòi lại 1 thửa còn 9 thửa nằm ở vị trí nào và ở đâu. Bà S không xuất trình giấy tờ bàn giao hay cho mượn 9 thửa còn lại theo GCNQSDRĐ số 172. Năm 2010, cụ Ba mới chết, trước khi chết, cụ vẫn minh mẫn, không bị hạn chế và mất năng lực hành vi dân sự, cụ sống cùng thôn, cùng xã và cùng tham gia sản xuất nông nghiệp tại địa phương cùng gia đình ông nhưng cụ không có ý kiến gì về thửa đất này.

Phần đất này hiện nay mình ông quản lý trông nom không liên quan gì đến vợ con ông.

2.2. Ông H2 trình bày: Về nguồn gốc thửa đất hiện nay bà S đang yêu cầu ông phải trả có nguồn gốc là ông được hưởng thừa kế của liệt sỹ Trần Mậu (ông Mậu là bác ruột ông, hy sinh năm 1947 không có vợ con), có giấy xác nhận năm 1960 sao lục năm 1963, bót lại phần đất này để thờ cúng liệt sỹ. Phần đất này trước đây mẹ ông quản lý (thời gian nào ông không nhớ vì lúc đó ông còn nhỏ). Ông được mẹ ông cho sử dụng thửa đất này từ năm 2004 đến nay, trước đó mẹ ông có tôn thêm ít đất để trồng cây. Theo ông phần đất này là đất ở vì các hộ gần đó đã sử dụng vào mục đích đất ở, khi ông sử dụng ông không phải nộp thuế vì tiêu chuẩn của liệt sỹ. Theo sổ sách địa chính của xã thì phần đất này mang tên ông, gia đình ông sử dụng từ năm 1960 đến nay.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu ông phải trả 408,5m² ông không đồng ý lý do:

Quyền thừa kế của bà S chưa hợp pháp vì trong GCNQSDRĐ số 172 có 10 thửa đất nhưng bà S chỉ đòi lại 1 thửa còn 9 thửa nằm ở vị trí nào và ở đâu. Bà S không xuất trình giấy tờ bàn giao hay cho mượn 9 thửa còn lại theo GCNQSDRĐ số 172. Năm 2010 cụ Ba mới chết, trước khi chết, cụ vẫn minh mẫn; cụ sống cùng thôn, cùng xã và cùng tham gia sản xuất nông nghiệp tại địa phương cùng gia đình ông nhưng cụ không có ý kiến gì về thửa đất này. Phần đất hiện nay bà S đang yêu cầu ông phải trả không phải là đất ao dùng để thả bè mà là đất trồng cây. Ông

quản lý và sử dụng liên tục thửa đất này từ năm 1960 đến nay là 58 năm theo qui định của pháp luật thì thửa đất này đương nhiên là của ông.

Phần đất này hiện nay mình ông quản lý sử dụng không liên quan gì đến vợ con ông.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã Di Trạch trình bày:

Phần đất hiện bà S đang có tranh chấp với ông H1, ông H2 theo GCNQSDRĐ số 172 có diện tích 1 sào 7 thước đã vào hợp tác xã. Theo bản đồ năm 1939, sổ mục kê năm 1962 không thể hiện thửa đất đang tranh chấp. Trước cải cách ruộng đất (năm 1958 trở về trước) thì đất nông nghiệp thuộc sở hữu cá nhân. Sau năm 1958 thì toàn bộ đất nông nghiệp của xã Di Trạch đều vào Hợp tác xã (sau đây viết tắt là: HTX). Khi vào HTX thì thửa đất này thuộc quyền quản lý của HTX, còn HTX giao cho ai hay sản xuất là quyền của HTX.

Năm 1992 thực hiện quyết định 250 của UBND tỉnh Hà Tây giao đất nông nghiệp thì gia đình bà S có 3 nhân khẩu đã được cấp đủ diện tích và ở nơi khác.

Trước năm 1980 HTX giao cho gia đình ông H2 thửa đất hiện bà S đang tranh chấp để sản xuất lấy sản phẩm hương hoa thờ cúng liệt sỹ nhưng gia đình ông H2 không kê khai vào sổ sách địa chính xã. Gia đình ông H2, ông H1 không phải nộp nghĩa vụ tài chính. Năm 1992 thửa đất này không tính vào diện tích hạn mức nhà nước giao đất cho hộ ông H2, ông H1.

Năm 1999 thực hiện việc kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp thì bà S, ông H2, ông H1 không kê khai nên thửa đất này hiện nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Phần đất ông H1, ông H2 hiện đang quản lý vào năm 1966, HTX cho Ty giáo dục mượn làm giếng nước ăn, khu tắm giặt, khi Ty giáo dục chuyển đi, HTX không quản lý, các hộ xung quanh gần đó mỗi hộ chiếm 1 ít để trồng hoa màu, gia đình ông H1 cũng tham gia trồng 1 bụi tre, lấp giếng, gia đình ông H1 nộp thuế sử dụng đất từ năm 2002.

Thửa đất này gia đình ông H1, ông H2 chưa làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Tài Tỉnh trình bày: Ông là hàng xóm của bà S, năm 1966, Ty giáo dục Hà Đông có về sơ tán tại thôn; gia đình cụ Ba cho Ty giáo dục mượn mảnh đất để làm giếng nước ăn và sinh hoạt. Sau khi Ty giáo dục chuyển đi toàn bộ khu giếng và diện tích gia đình bà S cho nhân dân xóm 4 cấy rau muống. Năm 1990 ông Tân là anh của ông H2 đã chiếm diện tích này, còn lại bề lợc và giếng năm 2003 ông H1 chiếm và sử dụng từ đó đến nay.

4.2. Bà Nguyễn Thị Mai trình bày: Bà là hàng xóm của cụ Ba, gia đình bà có phần đất liền kề với phần đất của cụ Ba, gia đình bà và cụ Ba - bà S cùng cho Ty giáo dục mượn đất để làm giếng nước ăn. Sau khi Ty giáo dục chuyển đi gia đình bà cho dân sử dụng; phần đất của gia đình bà S cho xóm cấy rau. Gia đình ông H1, ông H2 không có ruộng ở gần nhà bà. Phần đất hiện nay ông H1 sử dụng, ông H2 trồng cây có nguồn gốc là của cụ Ba. Về Giấy biên nhận cho mượn đất của Ty giáo

đục bà chuyển cho gia đình bà S là do bố bà đưa lại cho bà trước khi chết. Người viết giấy biên nhận mượn đất là bà PH2 Thị Tông.

Biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 16/7/2018. Xác định: Trên diện tích đất ông H2 đang quản lý, ông đã trồng một số cây ăn quả trị giá 9.180.000 đồng; Trên diện tích đất ông H2 đang quản lý không có cây cối. Giá trị quyền sử dụng đất là 972.000 đồng/m².

Bản án sơ thẩm số 24/2011/DSST ngày 24/11/2018 của TAND huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội quyết định.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với ông Trần Văn H và ông Trần Quang H về yêu cầu trả lại diện tích đất nông nghiệp 1 sào 7 thước = 528m² tại Khu Cống Đông, thôn Vực, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất do Ủy ban Hành chính Tỉnh Hà Đông cấp ngày 01/6/1956 cho gia đình cụ Vương Thị Ba.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, quyền thỏa thuận thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/12/2018, bà Nguyễn Thị S nộp đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo - Kháng cáo toàn bộ bản án.

*** Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà S nộp tại Tòa án một số tài liệu sau:**

1. "Vi Bằng" với nội dung bà PH2 Thị Tông trình bày: Năm 1966 bà là cán bộ của Ty giáo dục Hà Đông, đại diện Ty giáo dục Hà Đông mượn và viết giấy mượn đất của hộ cụ Ba, bà S năm 1966.

2. Quyết định của UBND xã Di Trạch về việc rút và hủy bỏ Thông báo đất của gia đình cụ Ba, bà S theo GCNQSDRĐ số 172 do UBHC tỉnh Hà Đông cấp ngày 01/6/1956 cho hộ cụ Vương Thị Ba đã vào HTX.

3. Quyết định Đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 02/2017/QĐST-HC ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức (V/v bà S khởi kiện UBND xã Di Trạch thông báo đất của gia đình bà đang tranh chấp đã được vào HTX).

Đại diện theo ủy quyền của ông H1 nộp một số văn bản với nội dung: Gia đình ông H1 đã khai hoang, tôn tạo, quản lý, sử dụng đất liên tục từ năm 1976 đến nay; đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về đất với nhà nước; đã được UBND xã Di Trạch đo vẽ Trích lục bản đồ năm 2002 với thửa đất số 218, tờ bản đồ số 6.

UBND xã Di Trạch đã ra Thông báo số 34/TB-UBND ngày 30/5/2017 và Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 28/7/2017, đã xác định và trả lời bà S đòi đất là không có cơ sở pháp lý. UBND xã Di Trạch rút và hủy bỏ Thông báo đất của gia đình cụ Ba, bà đã vào HTX là do ban hành không đúng về thủ tục, chứ không phải về nội dung vì nhiều người nguyên là lãnh đạo xã đều xác định đất của gia đình cụ Ba đã vào HTX.

Gia đình cụ Ba được giao đất nông nghiệp từ năm 1956 nhưng không sử dụng đất liên tục nhiều năm và không nộp tiền thuế đất từ năm 1960 đến nay, đã vi phạm nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Đề nghị Tòa án xác minh GCNQSDRĐ số 172 còn hồ sơ lưu trữ và còn giá trị sử dụng không.

Ông H2 nộp một sổ văn bản với nội dung: Xác định thửa đất đang tranh chấp là của ông được mẹ ông cho ông thừa kế của Liệt sỹ Trần Mậu. Gia đình ông đã sử dụng từ năm 1960 đến nay nên đương nhiên là của gia đình ông. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà S.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11/4/2019:**

Luật sư; các đương sự và Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để bổ sung các tài liệu về bà PH2 Thị Tông; chứng cứ về diện tích đất đang tranh chấp và các chứng cứ, tài liệu liên quan đến GCNQSDRĐ số 172.

*** Sau khi ngừng phiên tòa, tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ:**

- Ngày 13/6/2019, tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung diện đất tranh chấp. Kết quả: Tình trạng thửa đất không thay đổi so với cấp sơ thẩm đã xem xét, thẩm định; không tranh chấp mốc giới với các chủ dụng đất xung quanh. Trên đất ông H1 đang quản lý có 01 bức tường, móng xây dờ bằng gạch cao từ 0,5m đến 01m đã xây dựng từ lâu, không còn giá trị sử dụng, các đương sự không yêu cầu xem xét, định giá. Toàn bộ cây ăn quả (cấp sơ thẩm đã định giá) được trồng trên phần đất ông H2 quản lý.

Sở giáo dục Hà Nội cung cấp: Năm 1966, Ty giáo dục Hà Đông sơ tán về thôn Vực, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức. Tuy nhiên, hiện không lưu giữ tài liệu nhân thân của bà Tông. Việc bà Tông có được giao nhiệm vụ mượn đất hay không thì Sở không còn lưu giữ tài liệu nên không có căn cứ trả lời. Theo Giấy chứng nhận hưu trí số 630992, bà Tông là giáo viên nghỉ hưu từ ngày 01/01/1989;

- Công văn số: 5359/STNMT-VPĐKĐĐ, ngày 14/6/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội (*Sau đây viết tắt là: Sở TN&MT Hà Nội*) phúc đáp “Sở TN&MT Hà Nội không lưu trữ, quản lý hồ sơ cấp GCNQSDRĐ số 172; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoài Đức (*Sau đây viết tắt là: Phòng TN&MT Hoài Đức*) đã kiểm tra hồ sơ lưu trữ nhưng chưa tìm thấy hồ sơ cấp GCNQSDRĐ số 172.

- Công văn số: 328/TNMT ngày 15/7/2019, Phòng TN&MT Hoài Đức cung cấp “.. *Không tìm thấy hồ sơ liên quan đến việc thu hồi hoặc hủy GCNQSDRĐ số 172...*”

- Ngày 25/6/2019, UBND xã Di Trạch có văn bản trả lời số 38/CV-UBND cung cấp thông tin sau:

+ Thửa đất 1 sào 7 thước có tứ cận phía Đông giáp Ngòi, phía Tây giáp ruộng nhà, phía Nam giao ao Vãn, phía Bắc giáp anh Tiêu trong GCNQSDRĐ số 172 là diện tích đất hiện do ông H2, ông H1 đang sử dụng.

+ Thửa đất trong Giấy xác nhận ngày 18/12/1960 của UBHC xã Kim Hoàng xác nhận để lại phần đất thờ cúng liệt sỹ “Trần Mậu” không thể hiện trong sổ quản lý của xã và không có trong bản đồ giải thửa đất nông nghiệp của thôn Vực.

+ Kể từ khi ông H2, ông H1 quản lý, sử dụng đất, chính quyền địa phương không lập biên bản vi phạm do ông H2, ông H1 sử dụng đất vào mục đích nông nghiệp và có xuất trình cho UBND xã các hóa đơn nộp thuế, đơn đề nghị có xác nhận của UBND xã ngày 18/5/2003 và giấy xác nhận của UBHC xã Kim Hoàng ngày 18/12/1960.

- TAND huyện Hoài Đức cung cấp một số tài liệu tong vụ án Hành chính số 04/TLST- HC ngày 20/9/2017.

*** Tái phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay:**

-Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày luận cứ: Xác định thửa đất đang tranh chấp là thửa đất 1 sào 7 thước có tứ cận nêu trong GCNQSDRĐ số 172 do UBHC tỉnh Hà Đông cấp ngày 01/6/1956 cho hộ cụ Vương Thị Ba hiện do bà S là người thừa kế duy nhất đòi lại là có căn cứ. Việc ông H2, ông H1 cho rằng đất đang tranh chấp là đất của họ là không căn cứ. Vì đất này đã UBHC tỉnh Hà Đông cấp cho hộ cụ Vương Thị Ba theo GCNQSDRĐ số 172 ngày 01/6/1956. Các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đều xác định GCNQSDRĐ số 172 chưa bị thu hồi hoặc hủy bỏ. Phía bị đơn cho rằng Nhiều người nguyên là lãnh đạo địa phương đều xác định đất của gia đình cụ Ba đã vào HTX nhưng không có văn bản nào chứng minh. UBND xã Di Trạch cũng đã rút và hủy bỏ thông báo về nội dung này. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm; buộc ông H2, ông H1 phải trả lại bà S toàn bộ diện tích đất đã chiếm giữ trái phép.

- Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhất trí toàn bộ luận cứ của Luật sư.

- *Đại diện theo ủy quyền của ông H1 trình bày:*

Giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và các văn bản đã nộp tại cấp phúc thẩm. Bổ sung thêm:

Gia đình cụ Ba được giao đất nông nghiệp từ năm 1956 nhưng không sử dụng đất liên tục nhiều năm và không nộp tiền thuế đất từ năm 1960 đến nay, đã vi phạm nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đều xác định không có hồ sơ lưu trữ liên quan đến GCNQSDRĐ số 172. Nên GCNQSDRĐ số 172 không còn giá trị pháp lý.

Không chấp nhận văn bản số 38/CV-UBND ngày 25/6/2019 của UBND xã Di Trạch.

Ông H1 đã sử dụng đất từ năm 1976 và đóng thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 1991 đến năm 2001, năm 2012 và được thông báo đóng thuế sử dụng đất những năm tiếp theo. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận diện tích đất đang tranh chấp mà ông H1 đang quản lý là của ông H1; bác yêu cầu khởi kiện của bà S.

Ông H1 nhất trí toàn bộ ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền và bổ sung thêm: Tại một số văn bản của xã Di Trạch như: Biên bản làm việc ngày 11/5/2016, Biên bản làm việc ngày 21/6/2016, Biên bản hội nghị ngày 08/9/2016, Biên bản làm việc ngày 11/9/2017 và đơn đề nghị ngày 16/5/2003 của ông đã được UBND xã Di Trạch và một số người nguyên là lãnh đạo của xã xác nhận diện tích đất đang tranh chấp là của ông. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận diện tích đất đang tranh chấp là của ông; bác yêu cầu khởi kiện của bà S.

Ông H2 trình bày: Giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và các văn bản đã nộp tại cấp phúc thẩm. Bổ sung thêm: Do các đồng chí lãnh đạo xã bận nhiều việc nên quản lý đất không chặt chẽ, không kê khai quy chủ diện tích đất hiện ông đang quản lý có tranh chấp là của ông trong sổ địa chính, sổ mục kê của xã. Xác định GCNQSDRĐ số 172 không còn giá trị pháp lý vì hiện không còn lưu

giữ ở Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào; văn bản số 38/CV-UBND ngày 25/6/2019 của UBND xã Di Trạch là không chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận diện tích đất mà ông đang quản đang tranh chấp là của ông do ông được thừa kế từ “Liệt sỹ Trần Mậu”; bác yêu cầu khởi kiện của bà S.

Các đương sự không hòa giải được và không thỏa thuận được với nhau. Giữ nguyên quan điểm đã trình bày:

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo của mình trong thời hạn Luật định.

- Về nội dung: Đây là vụ án tranh chấp QSDĐ. Nguyên đơn khởi kiện căn cứ vào GCNQSDRĐ số 172 mang tên cụ Vương Thị Ba. Bà S là người thừa kế duy nhất của cụ Ba nên có quyền khởi kiện.

Bị đơn đã sử dụng đất nhiều năm, đã đứng tên trong bản đồ qua các năm nhưng cho đến nay chưa được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giao đất.

Chính quyền địa phương đã xác định đất theo GCNQSDRĐ số 172 chính là đất hiện nay bị đơn đang sử dụng, nhưng UBND xã cho rằng toàn bộ đất trên địa bàn đã vào HTX, duy hộ ông Ngọc Được là không vào HTX. Tuy nhiên, UBND xã không cung cấp được tài liệu về việc thu hồi đất vào HTX. Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh GCNQSDRĐ số 172 là còn giá trị.

Căn cứ khoản 3 Điều 308 BLTTDS đề nghị hủy án sơ thẩm và giao hồ sơ lại cho cấp sơ thẩm giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Đơn kháng cáo và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, người kháng cáo đã nộp trong thời hạn luật định nên được xác định là kháng cáo hợp lệ.

Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

Căn cứ các lời khai của các đương sự; Văn bản số 38/CV-UBND ngày 25/6/2019 của UBND xã Di Trạch; lời khai của người làm chứng là ông Tính, bà Mai, bà Tông và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Có đủ căn cứ xác định: Diện tích đất đang tranh chấp hiện do ông H2, ông H1 đang quản lý, sử dụng là thửa đất 1 sào 7 thước trong GCNQSDRĐ số 172 do UBHC tỉnh Hà Đông cấp ngày 01/6/1956 cho chủ sử dụng là hộ cụ Vương Thị Ba.

Theo các tài liệu chứng cứ do: UBND xã Di Trạch, Sở TN&MT Hà Nội, Phòng TN&MT Hoài Đức cung cấp. Không có căn cứ xác định GCNQSDRĐ số 172 do UBHC tỉnh Hà Đông cấp ngày 01/6/1956 cho chủ sử dụng là hộ cụ Vương Thị Ba đã bị thu hồi hoặc hủy bỏ.

Tại cấp sơ thẩm, UBND xã Di Trạch có ý kiến cho rằng diện tích đất 1 sào 7 thước trong GCNQSDRĐ số 172 gia đình cụ Ba đã vào HTX, thuộc quyền quản lý của HTX nhưng không có tài liệu chứng minh về vấn đề này. Thực tế: UBND xã Di Trạch ra Thông báo số 34/TB-UBND ngày 30/5/2017 bị bà S khiếu nại; Ngày 28/7/2017, Chủ tịch UBND xã Di Trạch đã ban hành Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 28/7/2017. Bà S khởi kiện (Đơn khởi kiện đề ngày 11/8/2017) đối với quyết định hành chính này. Ngày 14/9/2017 Chủ tịch UBND xã Di Trạch đã ban hành Quyết định số 120/QĐ-UBND với nội dung “ Hủy bỏ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 28/7/2017” với lý do “Đã hủy bỏ Thông báo số 34/TB-UBND ngày 30/5/2017”. TAND huyện Hoài Đức ban hành “Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính” số 02/2017/QĐST-HC ngày 20/9/2017 (Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật). Như vậy không có căn cứ xác định diện tích đất 1 sào 7 thước trong GCNQSDRĐ số 172 của gia đình cụ Ba đã vào HTX, thuộc quyền quản lý của HTX.

Việc ông H1 trình bày diện tích đất ông đang quản lý là có nguồn gốc của gia đình ông nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ có căn cứ pháp luật nào về việc diện tích đất này của gia đình ông. Thậm chí tại Đơn đề nghị ngày 16/5/2003 ông H1 đề nghị “.. *Hợp thức hóa cho gia đình tôi..*” nhưng UBND xã Di Trạch chỉ xác nhận “ *Chuyển Cán bộ địa chính xã và Thôn vực xác minh, kiểm tra hiện trạng diện tích anh H1 đang sử dụng, báo cáo UBND xã và đề xuất phương án xử lý theo quyết định 1966 của UBND tỉnh Hà Tây*”. Nhưng không có văn bản quyết định nào của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao hoặc xử lý diện tích đất này cho ông H1.

Đối với việc ông H2 trình bày: Thừa đất hiện nay bà S đang yêu cầu ông phải trả có nguồn gốc là ông được hưởng thừa kế của liệt sỹ Trần Mậu theo giấy xác nhận năm 1960 sao lục năm 1963. Sau đó ông được mẹ ông cho sử dụng. Vấn đề này đã được công văn số 38/CV-UBND ngày 25/6/2019, UBND xã Di Trạch xác định: “*Thừa đất trong Giấy xác nhận ngày 18/12/1960 của UBHC xã Kim Hoàng xác nhận để lại phần đất thờ cúng liệt sỹ “Trần Mậu” không thể hiện trong sổ quản lý của xã và không có trong bản đồ giải thửa đất nông nghiệp của thôn Vực*” nên không có căn cứ xác định diện tích đất của “Liệt sỹ Trần Mậu” để lại có liên quan đến thửa đất đang tranh chấp.

Đối với việc ông H2 cho rằng gia đình ông đã sử dụng thửa đất 58 năm; ông H1 đã sử dụng đất từ năm 1976 và đóng thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 1991 đến năm 2001, năm 2012 và được thông báo đóng thuế sử dụng đất những năm tiếp theo không phải căn cứ xác định quyền sử dụng đất. Vì Theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 “*Các giấy tờ khác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai có tên người sử dụng đất, bao gồm: 1. Sổ mục kê đất, sổ kiến điền lập trước ngày 18 tháng 12 năm 1980*”. Diện tích đất này đã được giao cho chủ sử dụng theo GCNQSDRĐ số 172, không phải là “đất vô chủ” nên không thuộc trường hợp “Xác lập quyền sở hữu” theo Điều 255 Bộ luật dân sự (*Sau đây viết tắt là: BLDS*) năm 1995; Điều 247 BLDS năm 2005 hay Điều 236 BLDS năm 2015.

Đối với việc ông H2, ông H1 cho rằng bà S không xuất trình giấy tờ bàn

giao hay cho mượn 9 thửa còn lại theo GCNQSDRĐ số 172. Vấn đề này không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án.

Khi hộ cụ Ba được cấp đất theo GCNQSDRĐ số 172 có 07 khẩu gồm: Cụ cố Hai; cụ Ty, cụ Ba, và các con của cụ Ty - cụ Ba là: Các ông Hợi, Quynh; các bà: Thìn, S. Do các ông Hợi, Quynh và bà Thìn đều đã chết trước cụ Ba và không có người thừa kế thế vị hoặc thừa kế chuyển tiếp nên bà S là người thừa kế duy nhất của cụ Ba và cụ Ty. Riêng những người thuộc hàng thừa kế của cụ cố Hai không có căn cứ để xác định tên, tuổi, nơi cư trú và gồm những ai. Căn cứ khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn về trường hợp cá biệt này như sau: *“Khi có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế mà nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ và Tòa án đã tiến hành các biện pháp để thu thập, xác minh địa chỉ theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn không xác định được địa chỉ của người đó thì Phần tài sản mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế chưa tìm được địa chỉ được nhận thì Tòa án tạm giao cho người thân thích của người đó hoặc người thừa kế khác quản lý. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế chưa tìm được địa chỉ sẽ được Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu”*.

Hội đồng xét xử xác định: Phần diện tích thuộc quyền sử dụng của hộ cụ Ba theo GCNQSDRĐ số 172 mà bà S đang khởi kiện đòi lại thì tạm giao cho bà S quản lý. Sau này, những người có quyền thừa kế của cụ Hai có yêu cầu chia di sản thuộc quyền của cụ Hai bằng vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

Với các phân tích nhận định nêu trên. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: GCNQSDRĐ số 172 do UBHC tỉnh Hà Đông cấp ngày 01/6/1956 cho hộ cụ Vương Thị Ba vẫn đang tồn tại và có hiệu lực pháp luật. Diện tích đất đang tranh chấp hiện ông H2, ông H1 đang quản lý sử dụng là thửa đất 1 sào 7 thước trong GCNQSDRĐ số 172. Không có căn cứ xác định thửa đất này đã bị thu hồi, đóng góp vào HTX hoặc đã giao cho ông H1, ông H2 bằng Quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc bà S khởi kiện không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 như nhận định của cấp sơ thẩm. Theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 diện tích này vẫn thuộc quyền sử dụng của hộ cụ Ba do bà S kế thừa. Bà S có quyền đòi lại tài sản của gia đình mình là phù hợp với quy định tại Điều 166 BLDS năm 2015.

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của bà S. Buộc ông H1 và ông H2 phải trả lại bà S phần diện tích đất khu Công Đông đang chiếm giữ của hộ cụ Ba và các tài sản trên đất. Tuy nhiên: Theo GCNQSDRĐ số

172 diện tích đất tại khu Cống Đông thuộc quyền sử dụng của hộ cụ Ba là 1 sào 7 thước = 528m²; Biên bản xem xét thẩm định và Hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 18/7/2018, xác định: Thực tế hiện nay ông H1 đang quản lý, sử dụng 151m²; ông H2 đang quản lý, sử dụng 413m² (tổng là 564m²). Như vậy ông H1 và ông H2 đang quản lý, sử dụng thừa so với diện tích đất ông H1 đã sử dụng đất từ năm 1976 và đóng thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 1991 đến năm 2001, năm 2012 và được thông báo đóng thuế sử dụng đất những năm tiếp theo khu Cống Đông là 36m². Đây là diện tích đất gắn liền với diện tích đất khu Cống Đông, được hình thành do cách đo thửa công hoặc do ông H1, ông H2 khai hoang, coi nói, lấn chiếm mà có nhưng không có khiếu nại việc lấn chiếm của các hộ xung quanh; UBND xã Di Trạch cũng chưa xử phạt việc lấn chiếm và chưa thuộc diện bị nhà nước thu hồi. Theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND Thành phố Hà Nội thì diện tích đất này không đủ cấp quyền sử dụng đất hoặc tách thửa. Do vậy, tạm giao phần diện tích 36m² cho bà S tiếp tục quản lý, sử dụng phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất của diện tích này là (36m² x 972.000đồng) = 34.992.000đồng và có trách nhiệm thực hiện các Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do không có căn cứ để xác định, ông H1, ông H2 mỗi người coi nói phát triển được thêm bao nhiêu đất vì hai ông cùng quản lý liền kề nhau, nên bà S phải thanh cho ông H1, ông H2 mỗi người 1/2 (34.992.000đồng) = 17.496.000đồng. Để đảm bảo giá trị các cây ăn quả do ông H2 đã trồng trên diện tích đất ông quản lý nay phải trả lại bà S, cần giao bà S được tiếp tục quản lý và hưởng các cây ăn quả này nhưng phải thanh toán 9.180.000đồng (giá trị các cây ăn quả) cho ông H2.

2.2. Quan điểm của Kiểm sát viên về việc nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh GCNQSDRĐ số 172 còn giá trị pháp lý, chưa có căn cứ xác định đất đang tranh chấp đã góp vào HTX. Tuy nhiên như nhận định tại mục 2.1 nêu trên: Các đương sự và các Cơ quan có thẩm quyền không có tài liệu, chứng cứ chứng minh GCNQSDRĐ số 172 do UBHC tỉnh Hà Đông cấp ngày 01/6/1956 cho hộ cụ Vương Thị Ba đã bị thu hồi hoặc hủy bỏ; đất đang tranh chấp đã góp vào HTX. Hội đồng xét xử xác định GCNQSDRĐ số 172 vẫn đang tồn tại và có hiệu lực pháp luật, đất giao theo GCNQSDRĐ số 172 không bị thu hồi bởi Quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nên không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm theo đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

2.3. Quan điểm của Hội đồng xét xử:

Quan điểm đề nghị hủy bản án sơ thẩm của Kiểm sát viên tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Về nghĩa vụ nộp án phí:

Căn cứ quy định tại: Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14; Điều 2 Luật người cao tuổi.

Ông Trần Văn H và ông Trần Quang H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều: 160, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 2 Luật người cao tuổi.

Xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S. Sửa bản án sơ thẩm số 24/2018/DSST ngày 24/11/2018 của TAND huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội. Cụ thể:

1. Buộc ông Trần Quang H phải giao trả bà Nguyễn Thị S 413,0m² đất và các cây ăn quả trên đất giới hạn bởi các điểm 1,2,5,6,8,8,9,1 (có sơ đồ kèm theo).

2. Buộc ông Trần Văn H phải giao trả bà Nguyễn Thị S 151,0m² đất giới hạn bởi các điểm 2,3,4,5,2 (có sơ đồ kèm theo);

3. Bà Nguyễn Thị S được giao và tạm giao quản lý, sử dụng 564m² đất và các cây ăn quả trên đất được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,1. Trong đó: Giao bà Nguyễn Thị S được quyền quản lý, sử dụng 1 sào 7 thước = 528m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất số 172 do Ủy ban nhân dân hành chính tỉnh Hà Đông cấp cho chủ sử dụng là hộ cụ Vương Thị Ba ngày 01/6/1956. Tạm giao bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng diện tích 36m² do coi nói, lấn chiếm gắn liền với diện tích 1 sào 7 thước = 528m². Bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm thực hiện theo Quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và theo quy định pháp luật đối với diện tích 36m² đất tạm giao.

4. Diện tích đất buộc ông Trần Văn H, ông Trần Quang H phải giao trả lại và giao, tạm giao cho bà Nguyễn Thị S được quản lý sử dụng (theo các khoản 1, 2,3 của Quyết định) tại địa chỉ: Khu công Đông, thôn Vực, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội. Khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà Nguyễn Thị S được quyền chủ động đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký và xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu tài sản theo quyết định của bản án và theo pháp luật.

5. Buộc bà Nguyễn Thị S phải trả ông Trần Văn H 17.496.000 (*Mười bảy triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn*) đồng;

6. Buộc bà Nguyễn Thị S phải thanh toán trả ông Trần Quang H 27.306.000 (*Hai mươi bảy triệu, ba trăm linh sáu nghìn*) đồng.

7. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu

cầu thi hành án. Nếu người bị thi hành án về nghĩa vụ trả tiền chưa thanh toán xong khoản tiền phải trả thì còn phải chịu khoản lãi với mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền còn nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

8. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí nộp theo các “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số 0008086 ngày 30/5/2018 và số 0008513 ngày 06/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội.

Ông Trần Văn H và ông Trần Quang H mỗi người phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay kể từ ngày Tòa tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSNDTP Hà Nội;
- Cục THA dân sự Thành phố Hà Nội;
- TAND huyện Hoài Đức;
- CCTHADS Hoài Đức;
- Lưu HS/VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Minh Hoàng